

THÔNG BÁO

Về việc xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Đại học Huế trong kỳ tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT);

Căn cứ Công văn số 1444/BGDĐT-GD&DH ngày 14 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non,

Đại học Huế thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2021 như sau:

A. CHỈ TIÊU VÀ TIÊU CHÍ

Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2021 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

- Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không giới hạn chỉ tiêu ngành. Các ngành còn lại của Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành.

- Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm một số tiêu chí phụ được quy định cụ thể cho từng đơn vị đào tạo.

- Nguyên tắc xét tuyển: Tuyển vào ngành đứng trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần (Phụ lục 1).

B. MỘT SỐ QUY ĐỊNH XÉT TUYỂN THẲNG VÀ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2021

I. Xét tuyển thẳng

1. Thí sinh là đối tượng được quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, Khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

* Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế: Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng điểm của kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó chọn môn Hoá cho ngành Dược học, môn Sinh cho các ngành còn lại.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập trung học phổ thông (THPT) 3 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) của các môn thuộc tổ hợp xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) của các môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do HĐTS xét duyệt.

*** Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế (áp dụng cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên):** Ngoài những thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành. Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: Ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với thí sinh trường chuyên ba năm học THPT đạt học sinh giỏi được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: Xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, HĐTS sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TN THPT) năm 2021.

- Đối với thí sinh học trường THPT chuyên đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức: Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có kết quả dự án hoặc đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do HĐTS xét duyệt.

2. Thí sinh là người khiếm thị, có kết quả trung bình cộng học tập 3 năm THPT đạt 6,5 điểm trở lên (học bạ); đủ sức khỏe để học tập (giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận); HĐTS căn cứ vào Phiếu đăng ký xét tuyển quyết định cho vào học các ngành học của Trường Đại học Khoa học hoặc Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

3. Thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng học tại các trường đại học thành viên; các trường và khoa thuộc Đại học Huế; phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị: Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT của thí sinh (học bạ), đủ sức khỏe để học tập (giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận), có đủ khả năng về tài chính để học tập, nghiên cứu và sinh hoạt, có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT hoặc do Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế tổ chức để xem xét, quyết định cho vào học.

- Thí sinh là người nước ngoài có nguyện vọng học tại Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế ngoài các tiêu chí nêu trên, thí sinh phải đạt các điều kiện sau:

+ Đối với các ngành: Y khoa, Y học dự phòng, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, thí sinh tốt nghiệp THPT phải đạt loại giỏi trở lên trong năm học cuối cấp THPT, các môn học trong tổ hợp môn xét tuyển vào ngành học phải đạt điểm giỏi trở lên và được xếp loại hạnh kiểm tốt.

+ Đối với các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Y tế công cộng, Hộ sinh, thí sinh tốt nghiệp THPT phải đạt loại khá trở lên; trong năm học cuối cấp THPT, các môn học trong tổ hợp môn xét tuyển vào ngành học phải đạt điểm khá trở lên và được xếp loại hạnh kiểm tốt.

+ Thí sinh phải được sự đồng ý giới thiệu đi học của Bộ GD&ĐT nước sở tại.

Lưu ý:

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất (khối T) yêu cầu phải có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên;

- Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm: Xếp loại hạnh kiểm của năm học 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT).

4. Thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 7, Quy chế tuyển sinh hiện hành

a) Điều kiện xét tuyển

- Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

- Đủ điều kiện xét tuyển đối với các ngành đào tạo theo quy định tại điểm b của mục này.

Những thí sinh được xét tuyển phải học bổ sung kiến thức một năm học theo chương trình dự bị đại học trước khi vào học chính thức theo trường, ngành đăng ký xét tuyển.

b) Danh mục các ngành đào tạo đăng ký xét tuyển thẳng và điều kiện tương ứng:

TT	Trường	Ngành đào tạo	Điều kiện xét tuyển
1	Trường Đại học Y Dược	Y học dự phòng	- Điểm trung bình các môn Toán, Hóa, Sinh của 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại giỏi trở lên; - Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên; - Hạnh kiểm 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên.
		Y học cổ truyền	
		Điều dưỡng	
		Y tế công cộng	
		Kỹ thuật xét nghiệm y học	
		Hộ sinh	
2	Trường Đại học Sư phạm	Tất cả các ngành đào tạo đại học (trừ các ngành: Giáo dục Mầm non, Sư phạm Âm nhạc)	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên; - Hạnh kiểm năm học lớp 12 đạt loại khá trở lên.
3	Trường Đại học Nông Lâm	Tất cả các ngành đào tạo đại học	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại trung bình (TB) trở lên.

4	Trường Đại học Khoa học	Tất cả các ngành đào tạo đại học (trừ ngành ngành: Kiến trúc)	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại TB trở lên.
5	Trường Đại học Kinh tế	Tất cả các ngành đào tạo đại học.	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên.
6	Trường Đại học Luật	Luật	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên.
		Luật kinh tế	
7	Trường Du lịch	Tất cả các ngành đào tạo đại học	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại khá trở lên.
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị	Tất cả các ngành đào tạo đại học	- Học lực 3 năm học lớp 10, 11, 12 đạt loại TB trở lên.

II. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

1. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào ngành học mà thí sinh đăng ký.

2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, có kết quả thi tốt nghiệp THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào ngành học mà thí sinh đăng ký.

3. Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, có thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất.

4. Thí sinh năng khiếu nghệ thuật đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp

các trường năng khiếu nghệ thuật, đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được trường ưu tiên xét tuyển vào các ngành năng khiếu và do HĐTS xét duyệt.

Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT, năng khiếu nghệ thuật thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường.

C. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN

I. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thăng:

1. Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại các Điểm a,b,c,d,đ,e Khoản 2, Điều 7 Quy chế tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thăng (**Phụ lục 2**).

- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế hoặc chứng nhận là thành viên đội tuyển tham dự cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc tế (có tên trong danh sách của Bộ GD&ĐT); Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thăng khác.

- Giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận (đối với thí sinh xét tuyển thăng vào Khoa Giáo dục Thể chất).

- Hai phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

2. Hồ sơ của thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại Điểm i, Khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thăng (**Phụ lục 3**).

- Bản photocopy học bạ 3 năm học THPT.

- Hai phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

- Bản photocopy hộ khẩu thường trú.

3. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thăng đối với thí sinh trường THPT chuyên thuộc diện xét tuyển thăng vào Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Quy chế tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thăng (**Phụ lục 4**).

- Bản photocopy Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh hoặc học bạ THPT.

- Hai phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng đối với thí sinh là người nước ngoài: Thực hiện theo Điều 7, chương II của Quy định quản lý người nước ngoài học tập tại Đại học Huế (Ban hành kèm theo Quyết định số 109/QĐ-ĐHH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế).

5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng đối với thí sinh là người khiếm thị:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (**Phụ lục 5**);

- Bản photocopy học bạ 3 năm THPT;

- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- Hai phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

Những hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng không đúng quy định nói trên xem như không hợp lệ.

Sau khi có kết quả trúng tuyển của Đại học Huế, thí sinh phải nộp bản chính các giấy chứng nhận đoạt giải nêu trên để xác nhận nhập học trước 17h00 ngày **10/8/2021** (tính theo dấu bưu điện nếu nộp qua bưu điện bằng thư chuyển phát nhanh). Quá thời hạn này thí sinh không nộp các giấy tờ quy định nêu trên xem như từ chối nhập học.

II. Hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển

- Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (**Phụ lục 6**).

- Ít nhất một trong các bản photocopy sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải quốc tế, quốc gia về thể dục thể thao, năng khiếu nghệ thuật; Quyết định công nhận là kiện tướng của Tổng cục Thể dục thể thao.

- Giấy khám sức khỏe do Trung tâm Y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận (đối với thí sinh ưu tiên xét tuyển vào Khoa Giáo dục Thể chất).

- Hai phong bì dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4 x 6.

Những hồ sơ đăng ký ưu tiên xét tuyển không đúng quy định nói trên xem như không hợp lệ.

III. Thời gian và địa điểm nhận hồ sơ

1. Đối với thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, i, Khoản 2; Điểm a, b Khoản 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành: Thí sinh nộp hồ sơ tại các Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày **30/5/2021**.

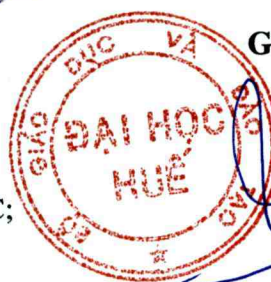
2. Đối với thí sinh là người khiếm thị; thí sinh là người nước ngoài và thí sinh trường THPT chuyên thuộc diện xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 Quy chế tuyển sinh: Thí sinh nộp hồ sơ tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, TP Huế trước ngày 30/5/2021.

D. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trước ngày 10 tháng 6 năm 2021, đề nghị các Sở Giáo dục và Đào tạo gửi hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển kèm theo danh sách (**Phụ lục 7, 8, 9, 10**) và file dữ liệu cho Đại học Huế qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, TP Huế; Điện thoại liên hệ: 0234.3828493 hoặc 0234.3898983; Email: tuvantuyensinhddh@hueuni.edu.vn.

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Các Sở Giáo dục & Đào tạo;
- Các Phó Giám đốc Đại học Huế;
- Thành viên HĐTS;
- Văn phòng; Các ban: TCCB, KHTCCSVC, TTPC;
- Các trường đại học thành viên;
- Các trường, khoa thuộc Đại học Huế;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Lưu: VT, ĐTCTSV. LTMH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh

Phụ lục 1

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**DANH SÁCH NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
THÍ SINH ĐĂNG KÝ HỌC THEO MÔN ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI**

(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Tên môn thi học sinh giỏi	Tên ngành đào tạo	Mã ngành
1	Toán	Sư phạm Toán học (*)	7140209/7140209TA
		Toán học (*)	7460101
		Toán ứng dụng (*)	7460112
		Toán cơ (*)	7460115
		Thống kê	7460201
		Kinh tế	7310101/7310101CL
		Kinh tế nông nghiệp	7620115
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
		Kinh tế quốc tế	7310106
		Kế toán (*)	7340301
		Kiểm toán	7340302/7340302CL
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405/7340405CL
		Thống kê kinh tế	7310107
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Quản trị kinh doanh	7340101/7340101CL
		Marketing	7340115
		Quản trị nhân lực	7340404
		Tài chính - Ngân hàng	7340201/7340201CL
		Kinh tế chính trị	7310102
		Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney)	7903124
		Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Chăn nuôi	7620105
		Thú y	7640101
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104
		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
		Kỹ thuật cơ - điện tử	7520114
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
		Lâm học	7620211
		Quản lý tài nguyên rừng	7620211

	Toán	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Quản lý thủy sản	7620305
		Bệnh học thủy sản	7620302
		Quản lý đất đai	7850103
		Bất động sản	7340116
		Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
		Khuyến nông	7620102
		Phát triển nông thôn	7620116
		Khoa học cây trồng	7620110
		Bảo vệ thực vật	7620112
		Nông học	7620109
		Nông nghiệp công nghệ cao	7620118
		Sinh học ứng dụng	7420213
		Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
		Sư phạm Tin học	7140210/7140210TA
		Giáo dục Tiểu học	7140202/7140202TA
		Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247
		Sư phạm Công nghệ	7140246
		Hệ thống thông tin	7480104
		Công nghệ thông tin	7480201
		Kỹ thuật phần mềm	7480103
		Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107
		Toán kinh tế	7310108
		Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (*)	7480112
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (*)	7520216
		Kỹ thuật điện (*)	7520211
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
2	Vật lí	Sư phạm Vật lí (*)	7140211/7140211TA
		Vật lí học (*)	7440102
		Thiên văn học	7440101
		Vật lí kỹ thuật (*)	7520401
		Vật lý nguyên tử và hạt nhân (*)	7440106
		Kinh tế	7310101/7310101CL
		Kinh tế nông nghiệp	7620115
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
		Kinh tế quốc tế	7310106
		Kế toán (*)	7340301

Vật lí	Kiểm toán	7340302/7340302CL
	Hệ thống thông tin quản lý	7340405/7340405CL
	Thống kê kinh tế	7310107
	Kinh doanh thương mại	7340121
	Thương mại điện tử	7340122
	Quản trị kinh doanh	7340101/7340101CL
	Marketing	7340115
	Quản trị nhân lực	7340404
	Tài chính - Ngân hàng	7340201/7340201CL
	Kinh tế chính trị	7310102
	Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney)	7903124
	Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
	Luật	7380101
	Luật kinh tế	7380107
	Chăn nuôi	7620105
	Thú y	7640101
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
	Kỹ thuật cơ - điện tử	7520114
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
	Lâm học	7620211
	Quản lý tài nguyên rừng	7620211
	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001
	Nuôi trồng thủy sản	7620301
	Quản lý thủy sản	7620305
	Bệnh học thủy sản	7620302
	Quản lý đất đai	7850103
	Bất động sản	7340116
	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
	Khuyến nông	7620102
	Phát triển nông thôn	7620116
	Khoa học cây trồng	7620110
	Bảo vệ thực vật	7620112
	Nông học	7620109
	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118
	Sinh học ứng dụng	7420213
	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247
	Sư phạm Công nghệ	7140246
	Vật lí đào tạo theo chương trình tiên tiến	T140211
	Hóa học	7440112

	Vật lí	Khoa học môi trường	7440301
		Kỹ thuật môi trường	7520320
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
		Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480112
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật điện	7520211
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
3	Hóa học	Sư phạm Hóa học (*)	7140212/7140212TA
		Hóa học (*)	7440112
		Công nghệ kỹ thuật Hóa học (*)	7510401
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Kỹ thuật Hóa học (*)	7520301
		Dược học	7720211
		Khoa học môi trường	7440301
		Kinh tế	7310101/7310101CL
		Kinh tế nông nghiệp	7620115
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
		Kinh tế quốc tế	7310106
		Kế toán (*)	7340301
		Kiểm toán	7340302/7340302CL
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405/7340405CL
		Thống kê kinh tế	7310107
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Quản trị kinh doanh	7340101/7340101CL
		Marketing	7340115
		Quản trị nhân lực	7340404
		Tài chính - Ngân hàng	7340201/7340201CL
		Kinh tế chính trị	7310102
		Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney)	7903124
		Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Chăn nuôi	7620105
		Thú y	7640101
		Công nghệ thực phẩm	7540101
		Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
		Công nghệ sau thu hoạch	7540104

	Hóa học	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
		Kỹ thuật cơ - điện tử	7520114
		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
		Lâm học	7620211
		Quản lý tài nguyên rừng	7620211
		Công nghệ chế biến lâm sản	7549001
		Nuôi trồng thủy sản	7620301
		Quản lý thủy sản	7620305
		Bệnh học thủy sản	7620302
		Quản lý đất đai	7850103
		Bất động sản	7340116
		Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
		Khuyến nông	7620102
		Phát triển nông thôn	7620116
		Khoa học cây trồng	7620110
		Bảo vệ thực vật	7620112
		Nông học	7620109
		Nông nghiệp công nghệ cao	7620118
		Sinh học ứng dụng	7420213
		Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
		Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247
		Sư phạm Công nghệ	7140246
		Kỹ thuật môi trường	7520320
		Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480112
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
		Kỹ thuật điện	7520211
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
4	Sinh học	Sư phạm Sinh học (*)	7140213/7140213TA
		Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	7140215
		Sinh học (*)	7420101
		Công nghệ sinh học (*)	7420211
		Kỹ thuật sinh học (*)	7420212
		Sinh học ứng dụng (*)	7420213
		Y khoa	7720101
		Y học cổ truyền	7720115
		Răng-Hàm-Mặt	7720501
		Y học dự phòng	7720110
		Điều dưỡng	7720301

Sinh học	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601
	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602
	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7720603
	Y tế công cộng	7720701
	Hộ sinh	7220302
	Dinh dưỡng	7720401
	Kỹ thuật phục hình răng	7720502
	Khoa học môi trường	7440301
	Khoa học cây trồng	7620110
	Chăn nuôi	7620105
	Lâm học	7620211
	Lâm nghiệp đô thị	7620212
	Lâm sinh	7620215
	Quản lý tài nguyên rừng	7620211
	Nuôi trồng thủy sản	7620301
	Chăn nuôi	7620105
	Thú y	7640101
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
	Kỹ thuật cơ - điện tử	7520114
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
	Lâm học	7620211
	Quản lý tài nguyên rừng	7620211
	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001
	Nuôi trồng thủy sản	7620301
	Quản lý thủy sản	7620305
	Bệnh học thủy sản	7620302
	Quản lý đất đai	7850103
	Bất động sản	7340116
	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
	Khuyến nông	7620102
	Phát triển nông thôn	7620116
	Khoa học cây trồng	7620110
	Bảo vệ thực vật	7620112
	Nông học	7620109
	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118
	Sư phạm Công nghệ	7140246
	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247
	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480112
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
	Kỹ thuật điện	7520211

5	Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn (*)	7140217
		Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
		Sáng tác văn học (*)	7220110
		Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	7220112
		Việt Nam học	7310630
		Văn học (*)	7229030
		Văn hóa học	7229040
		Báo chí (*)	7320101
		Ngôn ngữ học (*)	7229020
		Thông tin - thư viện	7320211
		Quản lý thông tin	7320215
		Kinh tế	7310101/7310101CL
		Kinh tế nông nghiệp	7620115
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
		Kinh tế quốc tế	7310106
		Kế toán (*)	7340301
		Kiểm toán	7340302/7340302CL
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405/7340405CL
		Thống kê kinh tế	7310107
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122
		Quản trị kinh doanh	7340101/7340101CL
		Marketing	7340115
		Quản trị nhân lực	7340404
		Tài chính - Ngân hàng	7340201/7340201CL
		Kinh tế chính trị	7310102
		Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney)	7903124
		Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý đất đai	7850103
		Bất động sản	7340116
		Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
		Khuyến nông	7620102
		Phát triển nông thôn	7620116
		Sinh học ứng dụng	7420213
		Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
		Giáo dục Chính trị	7140205
		Giáo dục pháp luật	7140248
		Giáo dục Công dân	7140204
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh	7140208
		Tâm lý học giáo dục	7310403
		Triết học	7229001

	Ngữ văn	Lịch sử	7229010
		Ngôn ngữ học	7229020
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
6	Lịch sử	Sư phạm Lịch sử (*)	7140218
		Lịch sử (*)	7229010
		Bảo tàng học	7320305
		Nhân học	7310302
		Lưu trữ học	7320303
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý đất đai	7850103
		Bất động sản	7340116
		Khuyến nông	7620102
		Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
		Sư phạm Lịch sử- Địa lí	7140249
		Văn học	7229030
		Ngôn ngữ học	7229020
		Triết học	7229001
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
7	Địa lí	Sư phạm Địa lí (*)	7140219
		Địa lí học (*)	7310501
		Bản đồ học	7440212
		Địa chất học	7440201
		Địa lý tự nhiên kỹ thuật (*)	7440217
		Thủy văn học	7440224
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Hải dương học	7440228
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý đất đai	7850103
		Bất động sản	7340116

	Địa lí	Khuyến nông	7620102
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
		Phát triển nông thôn	7620116
		Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
		Sư phạm Lịch sử- Địa lí	7140249
		Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101
		Khoa học môi trường	7440301
		Kỹ thuật môi trường	7520320
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
8	Tin học	Sư phạm Tin học (*)	7140210/7140210TA
		Khoa học máy tính (*)	7480101
		Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (*)	7480102
		Kỹ thuật phần mềm (*)	7480103
		Hệ thống thông tin (*)	7480104
		Công nghệ thông tin (*)	7480201
		Công nghệ kỹ thuật máy tính (*)	7480108
		Toán ứng dụng	7460112
		Quản trị và phân tích dữ liệu	7480107
		Toán kinh tế	7310108
		Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (*)	7480112
		Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (*)	7520216
		Kỹ thuật điện (*)	7520211
		Du lịch điện tử	7810102
9	Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	7140231
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220211
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Việt Nam học	7310630
		Kinh tế	7310101/7310101CL
		Kinh tế nông nghiệp	7620115
		Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605

Tiếng Anh	Kinh tế quốc tế	7310106
	Kế toán (*)	7340301
	Kiểm toán	7340302/7340302CL
	Hệ thống thông tin quản lý	7340405/7340405CL
	Thống kê kinh tế	7310107
	Kinh doanh thương mại	7340121
	Thương mại điện tử	7340122
	Quản trị kinh doanh	7340101/7340101CL
	Marketing	7340115
	Quản trị nhân lực	7340404
	Tài chính - Ngân hàng	7340201/7340201CL
	Kinh tế chính trị	7310102
	Song ngành Kinh tế - Tài chính (Sydney)	7903124
	Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
	Luật	7380101
	Luật kinh tế	7380107
	Chăn nuôi	7620105
	Thú y	7640101
	Công nghệ thực phẩm	7540101
	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106
	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210
	Kỹ thuật cơ - điện tử	7520114
	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
	Lâm học	7620211
	Quản lý tài nguyên rừng	7620211
	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001
	Nuôi trồng thủy sản	7620301
	Quản lý thủy sản	7620305
	Bệnh học thủy sản	7620302
	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503
	Khoa học cây trồng	7620110
	Bảo vệ thực vật	7620112
	Nông học	7620109
	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn	7620119
	Nông nghiệp công nghệ cao	7620118
	Giáo dục Tiểu học (đào tạo bằng Tiếng Anh)	7140202TA
	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	7480112
	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
	Kỹ thuật điện	7520211
	Du lịch	7810101
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
	Quản trị du lịch và khách sạn	7810104

	Tiếng Anh	Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
10	Tiếng Nga	Sư phạm Tiếng Nga	7140232
		Quản trị kinh doanh (Ireland)	7349002
		Ngôn ngữ Nga (*)	7220212
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
11	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234
		Trung Quốc học (*)	7310612
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220214
		Hán nôm	7220104
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102
12	Tiếng Pháp	Sư phạm Tiếng Pháp (*)	7140233
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220213
		Quốc tế học	7310601
		Đông phương học	7310608
		Ngôn ngữ học	7229020
		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Tài chính - Ngân hàng (Rennes)	7349001
		Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh (Trường Du lịch)	7340101
		Du lịch	7810101
		Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị du lịch và khách sạn	7810104
		Quản trị khách sạn	7810201
		Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
		Du lịch điện tử	7810102

Ghi chú:

- Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;
- Các ngành còn lại là ngành gần.

Phụ lục 2
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
các điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4 x 6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):.....

6. Năm tốt nghiệp THPT:

7. Năm đoạt giải:

8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải

Loại giải, loại huy chương

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm: **môn:**

10. Điểm môn đoạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi:

11. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2021

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng... năm 2021

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 3

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm i, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Hộ khẩu thường trú (Ghi rõ xã, huyện, tỉnh).....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:.....; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2021

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng... năm 2021

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 4

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Sử dụng cho thí sinh trường THPT chuyên thuộc diện xét tuyển thăng vào Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

7. Năm tốt nghiệp THPT:

8. Môn đoạt giải, loại giải (HSG cấp tỉnh nếu có)

Môn đoạt giải

Loại giải

9. Năm đoạt giải: **10. Điểm môn đoạt giải:**

11. Điểm TB: Năm lớp 10: Năm lớp 11: Năm lớp 12:

12. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

13. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2021

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày.....tháng... năm 2021

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 5

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC NĂM 2021
(Dành cho thí sinh khiếm thị)

Ảnh

4 x 6

1. **Họ và tên của thí sinh** (Viết theo giấy khai sinh bằng chữ in hoa)

.....(nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới:

2. **Ngày, tháng và 2 số cuối năm sinh**

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. **Nơi sinh** (Ghi rõ xã, phường, huyện, quận, tỉnh, thành phố):

.....

4. **Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:**

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

5. **Địa chỉ báo tin:**.....

.....**Điện thoại** (nếu có):.....

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường là đúng sự thật.

Ngày..... tháng.....năm 2021

Chữ ký thí sinh

Ngày..... tháng.....năm 2021

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021**

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) **Giới**

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (hồ sơ đăng ký dự thi):..... **Email:**

5. Nơi sinh (ghi tỉnh, thành phố):

6. Môn đoạt giải:..... **Loại giải, huy chương:**

7. Năm đoạt giải:.....

8. Năm tốt nghiệp THPT

9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ... tháng ... năm 2021

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng... năm 2021

Chữ ký của thí sinh

Phụ lục 7

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐOẠT GIẢI QUỐC GIA, QUỐC TẾ ĐĂNG KÝ TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Đại học Huế

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ KỲ THI CHỌN ĐỘI TUYỂN QUỐC GIA DỰ THI OLYMPIC QUỐC TẾ NĂM 2021
VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THẮNG ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 2021

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thắng		Năm đoạt giải	Môn đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự kì thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế môn	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn A		X			BKA			Toán học	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 8

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDĐH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Đại học Huế

DANH SÁCH THÍ SINH THAM DỰ CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT QUỐC TẾ VÀ THÍ SINH ĐOẠT GIẢI CUỘC THI KHOA HỌC KỸ THUẬT CẤP QUỐC GIA ĐĂNG KÝ TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thăng		Năm đoạt giải	Lĩnh vực đoạt giải	Loại giải, huy chương	Tham dự cuộc thi khoa học kỹ thuật Quốc tế lĩnh vực	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
01	Nguyễn Văn X.		X			BKA			Khoa học môi trường	HC vàng	Toán	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 9

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDĐH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Đại học Huế

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021 (30a)

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Hộ khẩu thường trú	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký xét tuyển thăng		Mã tỉnh và mã trường nơi học THPT hoặc tương đương			Học lực			Ghi chú
							Ký hiệu trường	Mã ngành	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
01	Trần Thị T.		X				XDA								

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách này gửi về Đại học Huế.
- Danh sách này lập đối với thí sinh có hộ khẩu thường trú tại các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam bộ.

Phụ lục 10

MẪU DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021
(Kèm theo Công văn số: 1444/BGDĐT-GDĐH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Đại học Huế

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2021

Số TT	Họ và Tên	Số CMND	Giới tính	Ngày sinh	Năm tốt nghiệp THPT	Đăng ký ưu tiên xét tuyển		Năm đoạt giải	Môn đoạt giải	Loại giải, huy chương	Ghi chú
						Ký hiệu trường	Mã ngành				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
01	Nguyễn Văn X.	X				BKA			Toán	HC vàng	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)